

Bản án số: 156/2024/HS-PT

Ngày: 28/02/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, điểm cầu thành phần là trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình mở phiên tòa trực tuyến để xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1075/2023/TLPT-HS ngày 04 tháng 10 năm 2023, do có kháng cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2023/HSST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Bị cáo có kháng cáo: Họ và tên: Vũ Thị Đ, sinh ngày 12/9/1972 tại xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình; nơi thường trú: Số nhà A, ngõ A, đường B, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình; nơi ở hiện tại: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần X; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vũ Xuân K; con bà: Trương Thị N (đều đã chết); chồng: Không có; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt truy nã và tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/01/2023 đến nay; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Ông Đỗ Hữu Đ1; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thanh T; có mặt.

Cùng là Luật sư thuộc Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số H, phố N, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội.

- Trong vụ án còn có 07 người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại không kháng cáo, không có kháng nghị, không triệu tập tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Từ tháng 8/2007 đến tháng 10/2010, Vũ Thị Đ là Giám đốc Công ty Cổ phần X, địa chỉ tại số nhà A, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, lợi dụng mối quan hệ quen biết và lòng tin của một số cá nhân, bị cáo đã vay tiền của 07 người sau đó bỏ trốn khỏi địa phương đến sinh sống tại Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, sử dụng tên là Mai Thị M để che giấu thân phận tránh bị phát hiện. Tại thời điểm bỏ trốn, số tiền bị cáo chiếm đoạt của 07 người bị hại tổng là 3.036.000.000 đồng; hành vi và số tiền bị cáo chiếm đoạt của từng người cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H 40.000.000 đồng:

Bà Nguyễn Thị H là hàng xóm ở cạnh nhà bị cáo Đ; ngày 03/10/2007, Đ đến nhà bà H hỏi vay tiền và bà H đã cho Đ vay 40.000.000 đồng, Đ đã nhận tiền và viết 01 giấy biên nhận vay tiền và cam kết sẽ trả đủ số tiền vay bất cứ khi nào bà H cần, có chị Trần Thị M1 là người làm chứng ký vào giấy biên nhận, rồi đưa lại giấy biên nhận cho bà H giữ. Khi bà H cần tiền, đòi nhiều lần nhưng Đ lấy lý do là chưa thanh toán được công trình để khát nợ. Tháng 10/2010, sau khi bà H từ M trở về thì nghe tin Đ bị vỡ nợ, đã bỏ trốn nên đã nhiều lần liên lạc, tìm kiếm để đòi nợ nhưng không liên lạc được, cũng không tìm thấy Đ ở đâu; Đ cũng không nhờ ai đứng ra trả nợ và chiếm đoạt của bà H số tiền 40.000.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt của bà Trần Thị L 250.000.000 đồng:

Ngày 06/11/2008 âm lịch (ngày 02/12/2008 dương lịch), bà L cho Đ vay 250.000.000 đồng; Đ đã nhận tiền và viết 01 giấy biên nhận vay tiền có ghi thời hạn trả tiền ngày 06/01/2009 âm lịch, bị cáo ký vào giấy biên nhận, rồi đưa lại giấy biên nhận cho bà L giữ, hai bên có thỏa thuận miệng là bị cáo trả lãi theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay nhưng sau đó bị cáo lấy lý do là chưa thanh toán được tiền công trình nên chưa trả được lãi và khát nợ bà L. Tháng 10/2010, nghe tin Đ bị vỡ nợ, đã bỏ trốn, bà L đã nhiều lần liên lạc, tìm kiếm để đòi nợ nhưng không liên lạc được, cũng không tìm thấy Đ ở đâu; Đ cũng không nhờ ai đứng ra trả nợ và chiếm đoạt của bà L 250.000.000 đồng.

3. Hành vi chiếm đoạt của bà Trần Thị P 800.000.000 đồng:

Năm 2010, bà Trần Thị P đã 05 lần cho Đ vay tiền với tổng số tiền là 800.000.000 đồng, cụ thể: Lần thứ nhất, vào ngày 01/01/2010 âm lịch (ngày 14/02/2010 dương lịch): 300.000.000 đồng; Đ đã nhận tiền và viết 01 giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 01/01/2010 (âm lịch), nội dung ghi số tiền vay, thời hạn vay từ 01 đến 04 tháng trả, ký, ghi họ tên đưa cho bà P giữ. Lần thứ hai, vào ngày 02/4/2010 âm lịch (ngày 15/5/2010 dương lịch): 100.000.000 đồng; Đ nhận tiền nhưng không viết giấy biên nhận. Lần thứ ba, vào ngày 15/4/2010 âm lịch (ngày

28/5/2010 dương lịch): 50.000.000 đồng; Đ nhận tiền nhưng không viết giấy biên nhận. Lần thứ tư, vào ngày 20/4/2010 âm lịch (ngày 02/6/2010 dương lịch): 50.000.000 đồng; Đ nhận tiền nhưng không viết giấy biên nhận. Lần thứ năm, vào ngày 30/4/2010 âm lịch (ngày 12/6/2010 dương lịch): 300.000.000 đồng; Đ nhận tiền và viết 01 giấy biên nhận vay tiền nội dung ghi vay của lần này và 03 lần vay trước đó (ngày 02/4/2010, 15/4/2010, 20/4/2010 âm lịch), hạn 01 tháng trả, Đ và người làm chứng là ông Đào Ngọc Q ký rồi đưa giấy biên nhận cho bà P giữ. Hết hạn trả tiền, Đ nói với bà P là do chưa nhận được tiền công trình nên bà P để cho bị cáo thêm thời gian trả nợ nhưng đến tháng 10/2010, nghe tin bị cáo bị vỡ nợ, đã bỏ trốn, bà P đã nhiều lần liên lạc, tìm kiếm bị cáo để đòi nợ nhưng không liên lạc được, cũng không tìm thấy bị cáo ở đâu; bị cáo cũng không nhờ ai đứng ra trả nợ và chiếm đoạt của bà P 800.000.000 đồng.

4. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T1 (tên thường gọi là: Mười) 6.000.000 đồng:

Ngày 30/4/2010 âm lịch (ngày 12/6/2010 dương lịch), bà T1 cho bị cáo vay 6.000.000 đồng; bị cáo nhận tiền và viết 01 giấy biên nhận vay tiền, thời hạn vay trong 06 tháng, bị cáo ký tên vào giấy biên nhận rồi đưa cho bà T1 giữ. Tháng 10/2010, nghe tin bị cáo bị vỡ nợ, đã bỏ trốn, bà L đã nhiều lần liên lạc, tìm kiếm bị cáo để đòi nợ nhưng không liên lạc được, cũng không tìm thấy bị cáo ở đâu; bị cáo cũng không nhờ ai đứng ra trả nợ và chiếm đoạt của bà T1 6.000.000 đồng.

5. Chiếm đoạt của bà Vũ Thị T2 280.000.000 đồng:

Năm 2010, bà Vũ Thị T2 đã 02 lần cho bị cáo vay, tổng số tiền là 280.000.000 đồng, cụ thể: Lần thứ nhất, vào ngày 12/8/2010 âm lịch (ngày 19/9/2010 dương lịch): 70.000.000 đồng; bị cáo nhận tiền nhưng không viết giấy biên nhận. Lần thứ hai, vào ngày 25/8/2010 âm lịch (ngày 02/10/2010 dương lịch): 210.000.000 đồng; bị cáo nhận tiền và viết 01 giấy biên nhận vay tiền, nội dung thể hiện số tiền vay 210.000.000 đồng, thời hạn vay 2 tháng và ghi luôn 70.000.000 đồng khoản vay lần trước, hạn 12/9/2010 âm lịch trả rồi ký, ghi họ tên rồi đưa giấy biên nhận cho bà T2 giữ. Tháng 10/2010, nghe tin bị cáo bị vỡ nợ, đã bỏ trốn, bà T2 đã nhiều lần liên lạc, tìm kiếm bị cáo để đòi nợ nhưng không liên lạc được, cũng không tìm thấy bị cáo ở đâu; bị cáo cũng không nhờ ai đứng ra trả nợ và chiếm đoạt của bà T2 280.000.000 đồng.

6. Hành vi chiếm đoạt của bà Vũ Thị M2 470.000.000 đồng:

Năm 2010, bà M2 đã 06 lần cho bị cáo vay với tổng số tiền 828.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất từ 2,5 đến 3%/tháng. Do có mối quan hệ thân thiết nên khi cho bị cáo vay tiền bà M2 không yêu cầu bị cáo viết giấy biên nhận, đến khoản vay thứ 06 bà M2 yêu cầu bị cáo viết giấy biên nhận thể hiện cả 06 lần vay, ký tên, hai bên thỏa thuận bằng miệng vào ngày 30/8/2010 âm lịch

(ngày 07/10/2010 dương lịch) bị cáo phải trả tiền cho bà M2, giấy biên nhận bà M2 giữ. Sau đó, bị cáo đã trả bà M2 358.000.000 đồng, còn nợ 470.000.000 đồng. Tháng 10/2010, nghe tin bị cáo bị vỡ nợ, đã bỏ trốn, bà M2 đã nhiều lần liên lạc, tìm kiếm bị cáo để đòi nợ nhưng không liên lạc được, cũng không tìm thấy bị cáo ở đâu; bị cáo cũng không nhờ ai đứng ra trả nợ và chiếm đoạt của bà M2 470.000.000 đồng.

7. Hành vi chiếm đoạt của bà Vũ Thị H1 1.190.000.000 đồng:

Từ tháng 02/2010 đến tháng 8/2010, bà Vũ Thị H1 cho bị cáo vay 10 lần với tổng 1.190.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 2.000 đồng/triệu/ngày các lần vay tiền bị cáo đều ghi, ký nhận vào sổ tay của bà H1, cụ thể: Lần thứ nhất, vào ngày 28/02/2010 âm lịch: 200.000.000 đồng. Lần thứ hai, vào ngày 01/4/2010 âm lịch: 30.000.000 đồng. Lần thứ ba, vào ngày 08/4/2010 âm lịch: 80.000.000 đồng. Lần thứ tư, vào ngày 01/5/2010 âm lịch: 210.000.000 đồng. Lần thứ năm, vào ngày 15/5/2010 âm lịch: 20.000.000 đồng. Lần thứ sáu, vào ngày 04/6/2010 âm lịch: 100.000.000 đồng. Lần thứ bảy, vào ngày 26/6/2010 dương lịch: 50.000.000 đồng. Lần thứ tám, vào ngày 02/8/2010 âm lịch: 100.000.000 đồng. Lần thứ chín, vào ngày 06/8/2010 âm lịch: 50.000.000 đồng. Lần thứ mười, vào ngày 15/8/2010 âm lịch: 350.000.000 đồng. Tháng 10/2010, nghe tin bị cáo bị vỡ nợ, đã bỏ trốn, bà H1 đã nhiều lần liên lạc, tìm kiếm bị cáo để đòi nợ nhưng không liên lạc được, cũng không tìm thấy bị cáo ở đâu; bị cáo cũng không nhờ ai đứng ra trả nợ và đã chiếm đoạt của bà H1 1.190.000.000 đồng.

- *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2023/HSST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:*

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Thị Đ phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Vũ Thị Đ 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 05/01/2023.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/9/2023 bị cáo Vũ Thị Đ có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Vũ Thị Đ giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Bị cáo là phụ nữ hiện nay đã nhiều tuổi, khai báo thành khẩn và ăn năn hối cải về việc phạm tội của mình, tuy nhiên mong Hội đồng xét xử xem xét việc bị cáo bỏ trốn là vì người bị hại đòi nợ và dọa đánh đập, hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng gia đình đa thay bị cáo khắc phục bồi thường cho những người bị hại gần đầy đủ và họ có đơn xin

giảm án cho bị cáo nên xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

- Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Mục đích ban đầu của bị cáo vay tiền là để đầu tư vào việc kinh doanh của Công ty Cổ phần X do bị cáo làm Giám đốc nhưng kinh doanh thua lỗ, không có khả năng thanh toán; bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tiền của những người bị hại từ đầu; hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo đang nuôi các con còn nhỏ, bản thân bị cáo đang bị bệnh đau lưng phải được điều trị; gia đình bị cáo đã thay bị cáo khắc phục bồi thường cho những người bị hại cơ bản đầy đủ các khoản tiền phải bồi thường và sau khi xét xử sơ thẩm gia đình bị cáo đã bồi thường thêm số tiền 800.000.000 đồng cho người bị hại là bà Trần Thị P và bà P có đơn xin bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; đối với số tiền 280.000.000 của bà Vũ Thị T2 chưa khắc phục được do gia đình bị cáo chỉ còn có khả năng bồi thường được khoảng 50 đến 60% nhưng bà T2 không đồng ý nhận mà yêu cầu phải được nhận đầy đủ số tiền 280.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ và xử phạt bị cáo ở mức đầu khung hình phạt bị truy tố, xét xử.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Kháng cáo của bị cáo Vũ Thị Đ là trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Về tội danh và hình phạt bản án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo Vũ Thị Đ là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bào chữa cho bị cáo nộp tài liệu về việc gia đình bị cáo Vũ Thị Đ đã bồi thường thêm số tiền 800.000.000 đồng cho người bị hại là bà Trần Thị P. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Vũ Thị Đ từ 06 đến 12 tháng tù và áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự để sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Đơn kháng cáo của bị cáo Vũ Thị Đ là trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Vũ Thị Đ khai nhận hành vi phạm tội của mình và thừa nhận bản án sơ thẩm xét xử là đúng người, đúng tội, không oan.

Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận: Từ tháng 8/2007 đến tháng 10/2010, bị cáo Vũ Thị Đ lợi dụng mối quan hệ quen biết và lòng tin của một số cá nhân, vay tiền của 07 người, gồm: Bà Nguyễn Thị H 40.000.000 đồng, bà Trần Thị L 250.000.000 đồng, bà Trần Thị P 800.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 6.000.000 đồng, bà Vũ Thị T2 280.000.000 đồng, bà Vũ Thị M2 828.000.000 đồng và bà Vũ Thị H1 1.190.000.000 đồng; tổng cộng là 3.394.000.000 đồng; bị cáo đã trả bà M3 đồng. Khoảng cuối tháng 10/2010, bị cáo không còn khả năng trả nợ và bỏ trốn khỏi địa phương, sử dụng tên gọi khác để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, tại thời điểm bỏ trốn, bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền của 07 người trên là 3.036.000.000 đồng.

Hành vi trên của bị cáo đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 nhưng tại thời điểm xét xử sơ thẩm Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực thi hành có khung hình phạt cao nhất nhẹ hơn; do đó bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Vũ Thị Đ về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ pháp luật và đúng với Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14.

[2.2] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo Vũ Thị Đ là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo đã lợi dụng mối quan hệ quen biết và lòng tin của những người bị hại, sau khi nhận được tiền của những người bị hại thông qua hợp đồng vay tài sản và sau khi không có khả năng thanh toán thì bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt tài sản của những người cho vay; hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, phạm tội nhiều lần, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trị an - an toàn xã hội; bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, sau khi phạm tội đã bỏ trốn, bị truy nã, gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc điều tra, truy tố, xét xử vụ án nên cần xét xử nghiêm minh để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Xét thấy mức hình phạt bản án sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là có căn cứ và phù hợp với tính chất hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo. Tại phiên toà phúc thẩm, Luật sư bào chữa cho bị cáo nộp tài liệu là Giấy xác nhận ghi ngày

28/8/2023, có chữ ký và điểm chỉ ghi tên Trần Thị P, có nội dung xác nhận ông Đào Ngọc Q1 thay mặt bị cáo Vũ Thị Đ đã bồi thường đầy đủ khoản tiền 800.000.000 đồng nhưng giấy xác nhận không có người làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên chưa có cơ sở xác định có việc giao nhận tiền bồi thường không, chưa xác định được chữ ký và điểm chỉ trong giấy xác nhận có phải là của người bị hại bà Trần Thị P hay không; do đó chưa có cơ sở để chấp nhận ý kiến của Luật sư và bị cáo trình bày về việc gia đình bị cáo đã bồi thường đầy đủ số tiền phải bồi thường 800.000.000 đồng cho người bị hại là bà Trần Thị P để áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Tuy nhiên, xét thấy bị cáo là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, gia đình và bị cáo đã khắc phục bồi thường được hơn 2/3 thiệt hại cho những người bị hại nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo nhận thức được tính nhân đạo của P1, cải tạo tốt, sớm trở về tái hoà nhập cộng đồng, làm người có ích cho xã hội.

[3] Đối với khoản tiền trong Giấy xác nhận ghi ngày 28/8/2023, do Luật sư bào chữa cho bị cáo nộp tại phiên toà phúc thẩm, có chữ ký, điểm chỉ ghi tên Trần Thị P, có nội dung xác nhận đã nhận đủ số tiền 800.000.000 đồng, ghi tên ông Đào Ngọc Q1 bồi thường thay cho bị cáo Vũ Thị Đ: Như đã nhận định tại mục [2.2] nêu trên là chưa có căn cứ để xác định người bị hại là bà Trần Thị P đã nhận tiền bồi thường nên chưa có cơ sở chấp nhận để bù trừ nghĩa vụ bồi thường dân sự cho bị cáo. Trường hợp có tranh chấp về việc bồi thường số tiền 800.000.000 đồng ghi trong giấy xác nhận này thì một trong các bên có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị Đ; sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[5] Về án phí: Bị cáo Vũ Thị Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị Đ; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2023/HSST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình,

như sau:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Thị Đ phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Về hình phạt: Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Vũ Thị Đ: 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 05/01/2023.

2. Về án phí: Bị cáo Vũ Thị Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- CA tỉnh Thái Bình;
- Trại TG CA tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo và người TGGT;
- Lưu HSVA, HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng